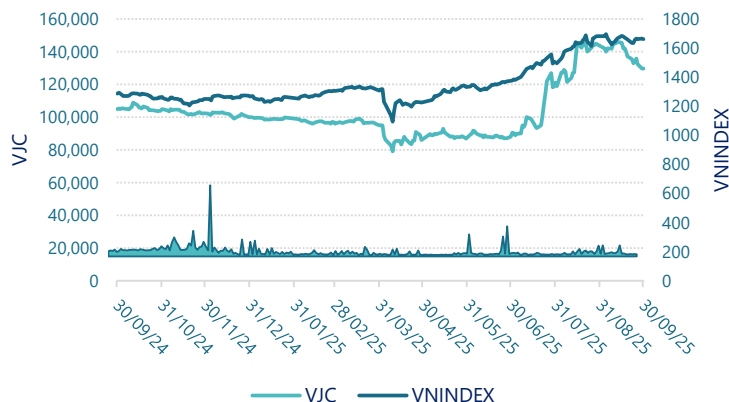




CTCP Hàng không VIETJET (HSX: VJC)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch

30/09/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	129,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	146,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	79,100
SL cổ phiếu LH	591,611,334
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,077,835
% sở hữu nước ngoài	7.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	76,673
P/E	46.9
EPS	2,764

DT thuần

Q3/25

16,931

tỷ VNĐ

QoQ: ▼954 | -5.3%

YoY: ▼1,233 | -6.8%

LN sau thuế

Q3/25

320

tỷ VNĐ

QoQ: ▼333 | -51.0%

YoY: ▼251 | -43.9%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

7.8%

+/- YoY: ▼ 0.3%

DT thuần

9T 2025

52,769

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 575 | 1.1%

LN sau thuế

9T 2025

1,614

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 209 | 14.9%

ROE

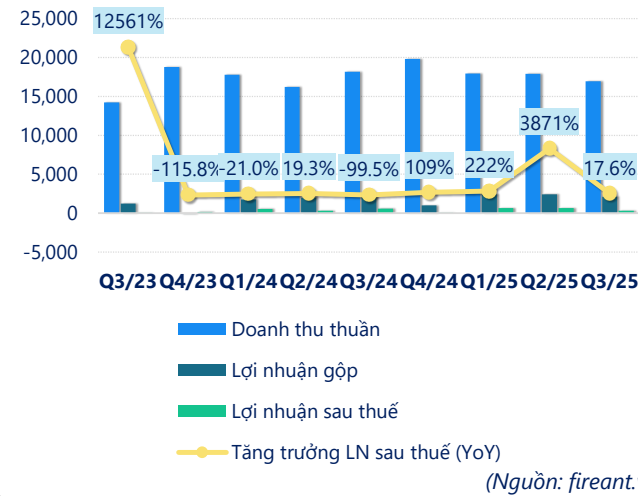
Q3/25

8.0%

+/- YoY: ▼ 1.6%

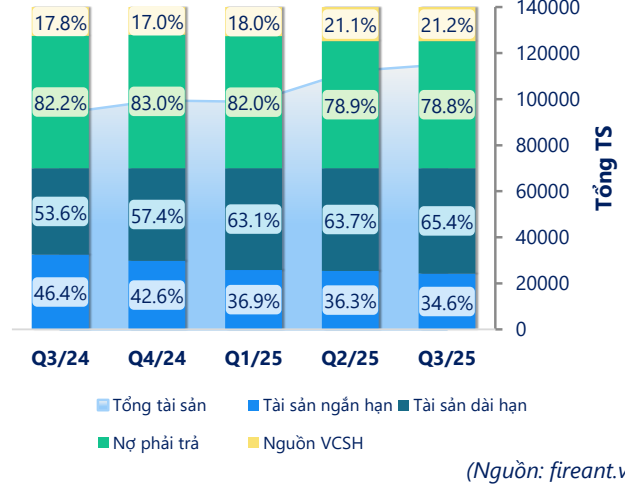
tỷ VNĐ

Kết quả kinh doanh

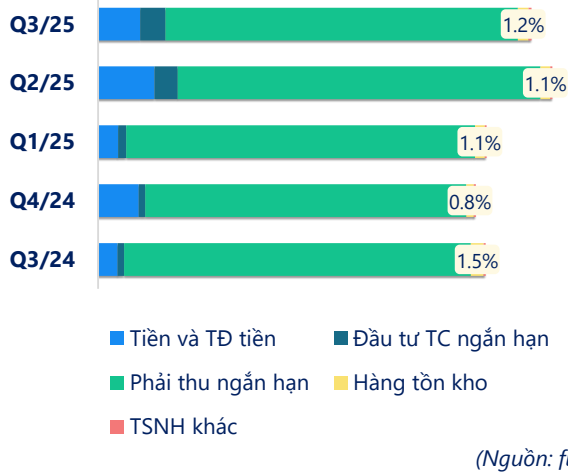


Cơ cấu Tổng tài sản

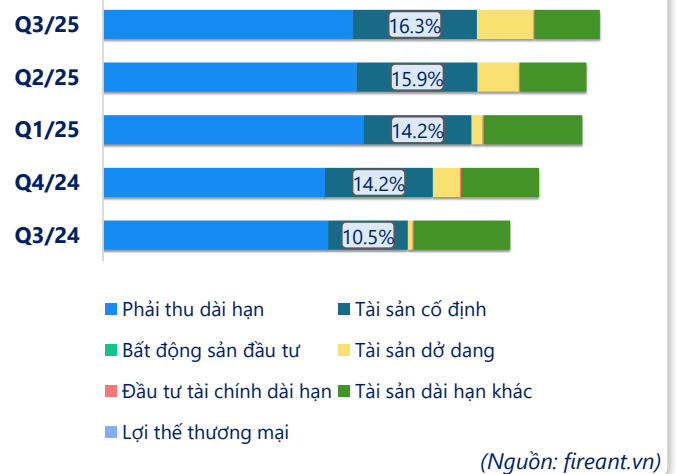
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

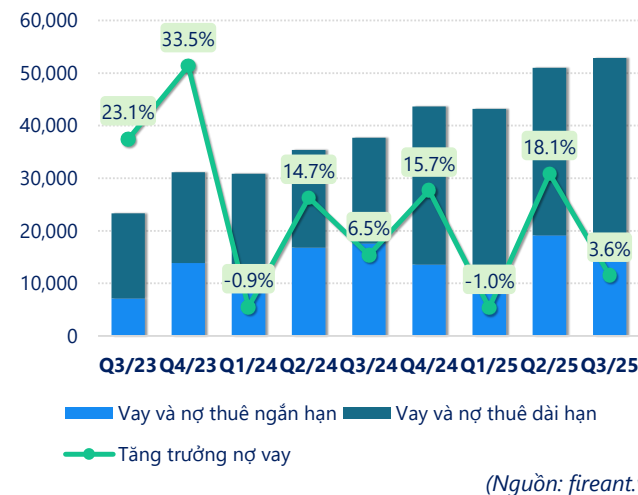


Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



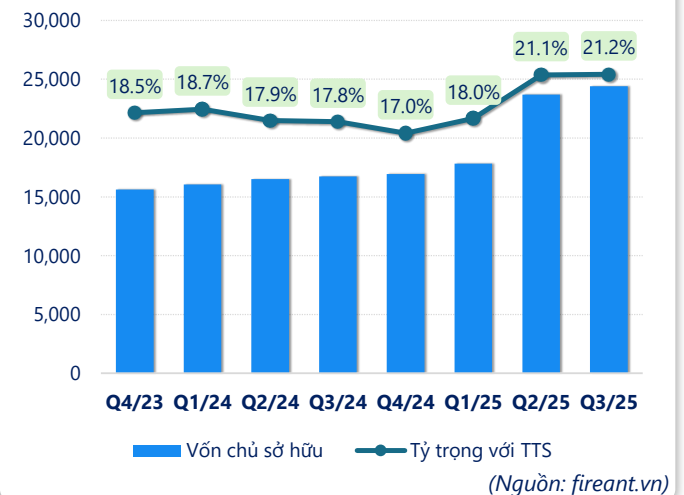
tỷ VNĐ

Nợ vay

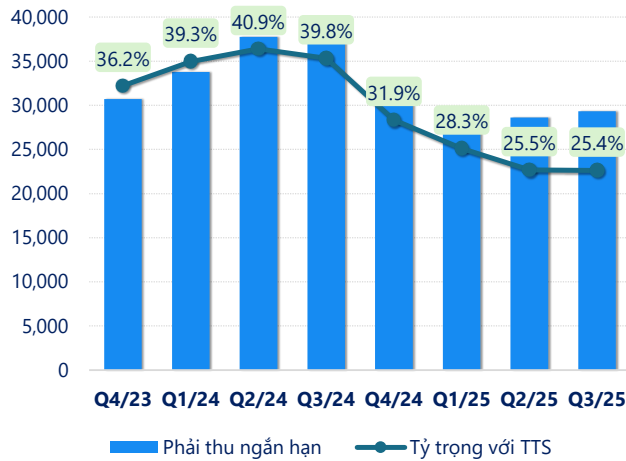


tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu

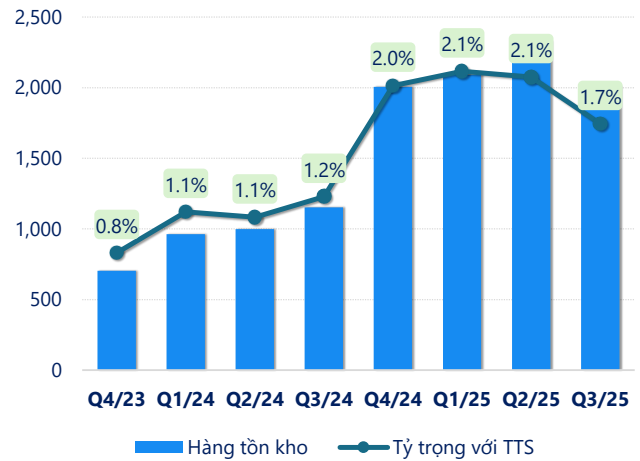


tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


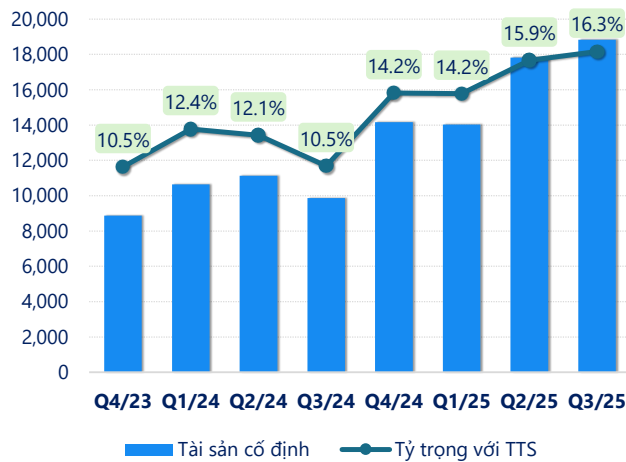
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


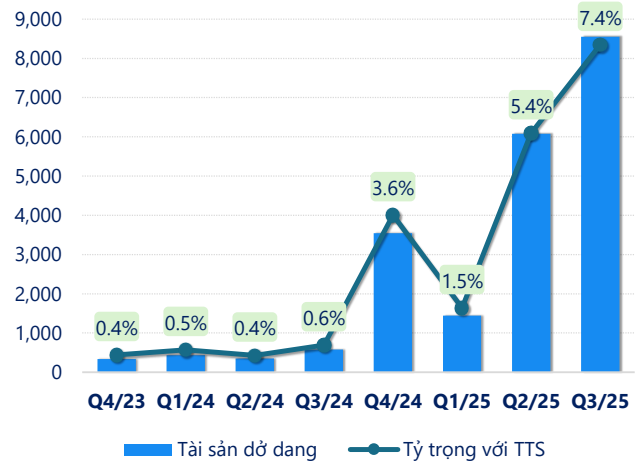
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

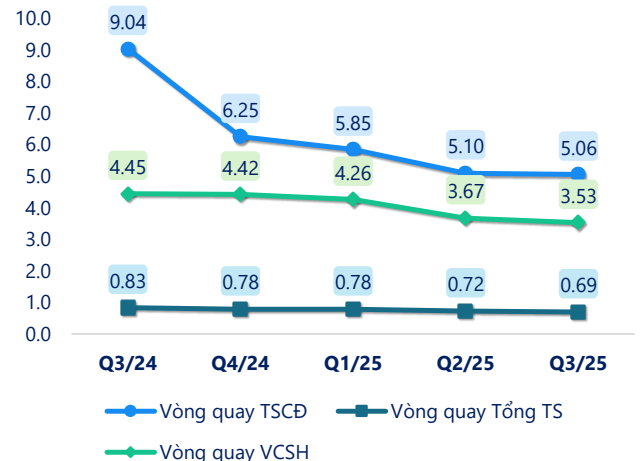
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	93,766	99,524	98,766	112,159	115,228
Tài sản ngắn hạn	43,484	42,389	36,446	40,758	39,860
Tiền và tương đương tiền	2,061	4,559	2,224	7,149	5,470
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,673	3,826	3,914	2,439	2,742
Phải thu ngắn hạn	37,283	31,757	27,919	28,609	29,322
Hàng tồn kho	1,152	2,005	2,090	2,329	2,010
Tài sản ngắn hạn khác	316	242	299	233	316
Tài sản dài hạn	50,282	57,135	62,320	71,401	75,369
Phải thu dài hạn	27,785	29,051	33,882	37,481	37,892
Tài sản cố định	9,865	14,166	14,032	17,830	18,840
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	576	3,545	1,440	6,077	8,550
Đầu tư tài chính dài hạn	149	149	149	149	149
Tài sản dài hạn khác	11,906	10,223	12,817	9,863	9,937
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	77,043	82,594	80,939	88,453	90,817
Nợ ngắn hạn	38,938	33,853	31,945	37,256	37,274
Vay và nợ thuê ngắn hạn	17,601	13,562	13,246	19,118	19,056
Phải trả người bán ngắn hạn	6,504	6,195	6,312	4,931	5,638
Nợ dài hạn	38,105	48,741	48,994	51,197	53,543
Vay và nợ thuê dài hạn	20,079	30,052	29,944	31,896	33,799
Nguồn vốn chủ sở hữu	16,723	16,930	17,827	23,706	24,411
Vốn chủ sở hữu	16,723	16,930	17,827	23,706	24,411
Vốn điều lệ	5,416	5,416	5,416	5,916	5,916
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)